

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 557/2024/DS-PT
Ngày: 21 - 11- 2024
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản
và Hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Ông Võ Trung Hiếu
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 157/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 402/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1982.

HKTT: số A H, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: số 420b, tổ 6, khu 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang

2. **Bị đơn:** Bà Lê Ngọc Á, sinh năm 1979.

HKTT: ấp F, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Lê Ngọc Á.

(Các đương sự có mặt bà T, bà Á)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc T trình bày:

Chị và bà Lê Ngọc Á là bạn bè thân thiết với nhau, bà Á có vay tiền của chị cụ thể như sau:

Vào ngày 06/02/2023 âm lịch bà Á vay của chị số tiền là 20.000.000 đồng. Đến ngày 09/02/2023 bà Á tiếp tục vay của chị số tiền là 20.000.000 đồng. Ngày 02/3/2023 bà Á tiếp tục vay của chị T số tiền là 10.000.000 đồng. Tổng cộng cho các khoản vay nêu trên bà Á nợ là tổng cộng là 50.000.000 đồng. Khi vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ và bà Á có thừa nhận qua tin nhắn điện thoại là có nợ tiền là 50.000.000 đồng chưa trả. Thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay bị đơn phải trả tiền vay cho nguyên đơn, khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất.

Về tiền hội: Chị T có tham gia 01 dây hội do bà Á làm đầu thảo hội với số tiền 1 phần hội là 300.000 đồng, hội khui vào ngày 01/8/2023AL, mỗi tuần khui 01 lần vào ngày thứ sáu, hội có 50 phần, 25 người tham gia, chị T tham gia 4 phần. Hội này chưa mãn và chị T chưa hốt hội ở dây hội này. Chị T xác định đóng hội sống cho bà Á được số tiền là 25.000.000 đồng. Đến ngày 12/3/2024 thì bà Á tuyên bố bế hội và còn nợ lại số tiền nợ hội là 25.000.000 đồng chưa trả.

Nay chị T yêu cầu bị đơn chị Á trả cho tôi số tiền nợ vay là 50.000.000 đồng và nợ hội là 25.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 75.000.000 đồng. Yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà chị Lê Ngọc Á trình bày:

Chị Á xác định có nợ tiền vay của chị T số tiền là 50.000.000 đồng có làm giấy tờ vay vào tháng 3 năm 2022 âm lịch vay 3 lần cộng lại được số tiền là 50.000.000 đồng, đã trả xong rồi vào khoảng tháng 01 năm 2024 khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ. Khi chị Á vay tiền của chị T có làm giấy tờ và đóng lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng. Khi chị Á trả tiền cho chị T xong thì chị lấy tờ giấy vay tiền lại và chị Á đã xé bỏ tờ giấy vay tiền này. Chị Á xác định không còn nợ chị T số tiền vay là 50.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ hội thì chị Á thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chơi hội, số tiền hội chị T đóng hội sống là 24.000.000 đồng. Chị Á xác định còn nợ tiền hội chị T số tiền nêu trên. Nay chị đồng ý trả số tiền nợ hội là 24.000.000 đồng cho chị T và xin trả dần do hoàn cảnh gia đình khó khăn xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ nêu trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 157/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35; Điều 92, Điều 235, Điều 266, Điều 267 và Điều 271, Điều 273; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg;
- Căn Cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc T.
- Buộc chị Lê Ngọc Á có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Ngọc T số tiền vay và nợ hui tổng cộng là: 74.000.000 đồng. Trong đó có tiền nợ vay là 50.000.000 đồng và tiền nợ hui là 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 05 tháng 6 năm 2024, bị đơn Lê Ngọc Á có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà đồng ý trả tiền nợ hui 24.000.000 đồng, không đồng ý trả nợ vay 50.000.000 đồng, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2] Về nội dung kháng cáo xét thấy:

Chị T cho rằng có cho bà Á vay 03 lần tiền, tổng cộng 50.000.000 đồng vào các ngày cụ thể như sau:

Ngày 06/02/2023 al vay 20.000.000 đồng;

Ngày 09/02/2023 al vay tiếp 20.000.000 đồng;

Ngày 02/3/2023 al vay 10.000.000 đồng.

Do hai người là bạn bè thân thiết nên khi vay tiền không làm giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 01 tháng. Sau khi vay tiền đến nay không trả. Ngoài ra bà Á còn nợ tiền hụi 24.000.000 đồng. Nay chị T yêu cầu bà Á trả tiền vay và tiền hụi tổng cộng 74.000.000 đồng. Còn bà Á thừa nhận vào tháng 3/2022 al có vay của chị T 03 lần tiền tổng cộng 50.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận. Đến tháng 01/2024 bà đã trả tiền xong, khi trả tiền không có làm giấy tờ, chị T đã trả lại giấy biên nhận cho bà, bà đã xé bỏ biên nhận rồi nên bà không đồng ý trả 50.000.000 đồng cho chị T. Còn tiền hụi thì bà đồng ý trả. Cấp sơ thẩm buộc bà Á trả số tiền vay và tiền hụi 74.000.000 đồng, bà Á kháng cáo không đồng ý trả tiền vay 50.000.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Á thừa nhận có vay của chị T 50.000.000 đồng vào tháng 3 năm 2022, đến tháng 01/2024 đã trả xong không được chị T thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Á cung cấp chứng cứ là ba thông tin chuyển tiền từ bà Á cho chị T vào ngày 21/10/2023 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 14/20/2023 số tiền 3.040.000 đồng, ngày 24/10/2023 số tiền 5.000.000 đồng. Chị T thừa nhận có nhận của bà Á số tiền theo các lần chuyển tiền.

Theo bà Á đây là tiền bà chuyển trả cho chị T trong số tiền 50.000.000 đồng mà bà đã vay của chị T. Theo chị T đây là tiền bà Á đã trả tiền lãi cho chị, vì khi mượn 50.000.000 đồng thì bà Á hứa một tháng sẽ trả sau đó bà Á không trả đem cho người khác vay nên có trả lãi cho chị và tiền hụi mà chị đã hót và bà Á mượn lại không giao.

Tại phiên tòa thì chị T trình bày trong số tiền 50.000.000 đồng cho bà Á mượn thì chị T không có nhận của bà Á khoản tiền lãi nào. Ngoài ra chị T cung cấp các nội dung tin nhắn giữa chị T với bà Á để chứng minh bà Á có mượn số tiền hụi của chị T là 30.000.000 đồng thỏa thuận mỗi tuần góp 4.000.000 đồng vào thứ sáu hàng tuần và góp 09 tuần.

Tuy nhiên xét nội dung tin nhắn thể hiện bà Á mượn 30 triệu, mỗi tuần vào thứ sáu thì bà Á góp cho chị T số tiền 4.000.000 đồng. Nhưng tài khoản thể hiện là bà Á chuyển số tiền 5.000.000 đồng không phải 4.000.000 đồng, ngày chuyển 21/10/2023, 24/10/2023 và 24/10/2023 không phải là ngày thứ sáu. Chỉ có số tiền 3.040.000 đồng chuyển vào ngày 14/10/2023 là phù hợp với nội dung tin nhắn ngày 06/10/2023 là 4000 trừ 960=3040 đây là chuyển trả cho số tiền hụi 30.000.000 đồng. Còn số tiền chị T thừa nhận có nhận 10.000.000 đồng từ bà Á không phù hợp đây là chuyển trả cho khoản tiền nợ hụi 30.000.000 đồng.

Hơn nữa theo nội dung các tin nhắn mà chị T cung cấp ngày 24/3/2023 có nội dung chị Á mượn tổng cộng 50 triệu, số tiền 10.000.000 đồng trả vào tháng 10/2023. Do đó bà Á cho rằng số tiền 10.000.000 đồng là trả cho khoản tiền mượn 50.000.000 đồng là có căn cứ, ngoài ra bà Á cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh là đã trả xong nợ số tiền nợ 50.000.000 đồng. Do đó hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Á, sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà Á trả cho bà T số tiền vốn 40.000.000 đồng.

[3]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[4] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Ngọc Á.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 157/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 35; Điều 92, Điều 235, Điều 266, Điều 267 và Điều 271, Điều 273; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, hui, biêu, phurong;

- Căn Cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc T.

Buộc bà Lê Ngọc Á có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị Ngọc T số tiền vay và nợ hui tổng cộng là: 64.000.000 đồng. Trong đó có tiền nợ vay là 40.000.000 đồng và tiền nợ hui là 24.000.000 đồng.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Á chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Ngọc Á phải chịu 3.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho chị Phạm Thị Ngọc T số tiền 1.875.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0015169 ngày 04/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Á không phải chịu án phí phúc thẩm. H lại bà Á 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0015448 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền